

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Hoà Bình*

Số 01+02

Ngày 10 tháng 1 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN I: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

27-12-2021	Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	2
27-12-2021	Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hoà Bình	22
28-12-2021	Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn đối với công chức cấp xã và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	35
31-12-2021	Quyết định số 87/2021/QĐ-UBND Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	64

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84 /2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 899/TTr-SNN ngày 06 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá các loại rừng để định giá rừng

đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 2. Quy định khung giá rừng**

a) Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 01).

b) Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 02).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

c) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định.

d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

đ) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Khung giá rừng khi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sau tháng (06) trở lên.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyên mục đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê

rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

#### 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên toàn tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**PHỤ LỤC 01****KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84 /2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ( $M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXG	891,960	1.630,414	772,205	1.287,589	565,966	1.078,563
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình ( $100 < M \leq 200 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXB	399,122	706,514	370,547	616,196	280,441	522,185
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ( $50 < M \leq 100 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXN	241,046	407,311	224,530	378,829	194,553	341,457
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ( $10 < M \leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXK	64,089	121,678	56,648	114,120	52,621	110,013
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL ( $M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXP	8,715	20,402	7,422	16,623	4,998	11,200
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu ( $M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXDG	815,880	1.452,525	633,558	1.085,808	522,340	1.070,369
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình ( $100 < M \leq 200 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXDB	437,809	742,444	362,976	638,835	237,352	475,656
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo ( $50 < M \leq 100 \text{ m}^3/\text{ha}$ )	TXDN	210,520	364,589	207,161	344,433	142,166	281,986

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt ( $10 < M \leq 50 \text{m}^3/\text{ha}$ )	TXDK	84,730	143,457	81,836	133,415	52,379	108,030
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng ( $M < 10 \text{m}^3/\text{ha}$ )	TXDP	12,654	25,215	11,501	24,175	10,329	21,602
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất ( $M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$ )	HG1	366,245	777,388	359,202	658,476	339,593	653,887
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất ( $M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$ )	HG2	97,213	252,006	96,065	217,555	60,464	173,730
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đá ( $M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$ )	HGD	150,499	381,302	144,101	351,827	111,137	280,053
14	Rừng luồng tự nhiên núi đất ( $N \geq 500$ cây/ha)	TLU	6,556	55,887	5,589	47,702	4,673	40,349
15	Rừng nứa tự nhiên núi đất ( $N \geq 500$ cây/ha)	NUA			4,332	24,028	3,177	17,752
16	Rừng vầu tự nhiên núi đất ( $N \geq 500$ cây/ha)	VAU	6,239	34,230	5,425	29,831	4,614	25,647
17	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ( $N \geq 500$ cây/ha)	TNK			2,144	15,577	1,747	13,064
18	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá ( $N \geq 500$ cây/ha)	TND			5,362	45,668	4,741	40,952

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
19	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất ( $N \geq 100$ cây/ha)	CD	5,326	19,736			4,162	15,647

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**PHỤ LỤC 02****KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84 /2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
<b>I</b>	<b>Keo tai tượng</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1666 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,960	25,657
	Năm thứ hai	21,940	31,343
	Năm thứ ba	24,624	35,177
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	35,897	93,581
1.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	92,271	137,823
<b>2</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,376	30,537
	Năm thứ hai	26,098	37,283
	Năm thứ ba	29,237	41,768
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	43,074	111,794
2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	105,155	153,100
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2.200 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,421	33,459
	Năm thứ hai	28,588	40,840



STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	32,000	45,714
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	46,349	119,615
3.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	110,560	161,390
<b>II</b>	<b>Keo lai mô</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1333 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,563	43,662
	Năm thứ hai	40,227	57,467
	Năm thứ ba	43,996	62,851
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	56,551	125,129
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	115,280	172,169
<b>2</b>	<b>Mật độ: 1666 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,741	53,915
	Năm thứ hai	49,622	70,889
	Năm thứ ba	54,146	77,351
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	67,983	147,378
2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	129,068	184,341
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	44,939	64,199
	Năm thứ hai	59,046	84,351

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	64,327	91,895
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	79,445	161,922
3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	142,887	203,228
<b>III</b>	<b>Bạch đàn mô</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1666 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,766	46,808
	Năm thứ hai	43,441	62,058
	Năm thứ ba	50,906	72,722
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	63,461	138,875
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	112,660	184,055
<b>2</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,954	55,649
	Năm thứ hai	51,606	73,723
	Năm thứ ba	60,396	86,280
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	74,233	160,182
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	138,956	201,956
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2200 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,660	60,943
	Năm thứ hai	56,495	80,707

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	66,079	94,399
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m <sup>3</sup> )	81,198	168,300
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m <sup>3</sup> )	148,277	214,418
<b>IV</b>	<b>Bồ đề</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1600 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,839	25,485
	Năm thứ hai	21,585	30,836
	Năm thứ ba	25,174	35,963
	Năm thứ tư	26,326	37,609
	Năm thứ năm	23,662	39,155
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	59,433	101,728
<b>2</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,872	31,246
	Năm thứ hai	26,476	37,823
	Năm thứ ba	30,750	43,929
	Năm thứ tư	32,055	45,794
	Năm thứ năm	33,281	47,544
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	85,446	125,774
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2500 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,914	38,448
	Năm thứ hai	32,590	46,557

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	37,721	53,887
	Năm thứ tư	39,217	56,024
	Năm thứ năm	40,622	58,031
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	117,247	157,135
<b>V</b>	<b>Mỡ</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1600 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,010	25,729
	Năm thứ hai	21,828	31,183
	Năm thứ ba	25,484	36,406
	Năm thứ tư	26,637	38,052
	Năm thứ năm	27,719	39,598
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	63,640	107,135
<b>2</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,083	31,548
	Năm thứ hai	26,777	38,253
	Năm thứ ba	31,136	44,480
	Năm thứ tư	32,441	46,344
	Năm thứ năm	33,666	48,095
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	94,564	130,193
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2500 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,175	38,822
	Năm thứ hai	32,964	47,091

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	38,201	54,573
	Năm thứ tư	39,697	56,709
	Năm thứ năm	41,101	58,716
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	108,243	145,668
<b>VI</b>	<b>Xoan ta</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 2.500 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,659	35,228
	Năm thứ hai	32,902	47,003
	Năm thứ ba	39,376	56,251
	Năm thứ tư	40,891	58,416
	Năm thứ năm	42,407	60,581
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	98,171	144,962
<b>2</b>	<b>Mật độ: 3000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,739	43,913
	Năm thứ hai	41,108	58,725
	Năm thứ ba	49,196	70,280
	Năm thứ tư	51,011	72,873
	Năm thứ năm	52,716	75,308
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	125,539	172,515
<b>VII</b>	<b>Thông</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 1.660 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,450	24,928

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	23,306	33,295
	Năm thứ ba	27,931	39,902
	Năm thứ tư	29,168	41,668
	Năm thứ năm	30,329	43,327
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	92,541	151,336
<b>2</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,694	29,562
	Năm thứ hai	27,681	39,545
	Năm thứ ba	33,144	47,349
	Năm thứ tư	34,521	49,316
	Năm thứ năm	35,814	51,163
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	107,134	159,171
<b>3</b>	<b>Mật độ: 2500 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,465	36,378
	Năm thứ hai	34,116	48,737
	Năm thứ ba	40,811	58,302
	Năm thứ tư	42,394	60,5627
	Năm thứ năm	43,880	62,686
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m <sup>3</sup> )	124,308	177,774
<b>VIII</b>	<b>Lát hoa</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 500 cây/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,318	21,883

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	20,610	29,442
	Năm thứ ba	24,753	35,362
	Năm thứ tư	25,881	36,973
	Năm thứ năm	27,009	38,584
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-40m <sup>3</sup> )	28,552	151,848
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15) (M: 40-80m <sup>3</sup> )	221,440	239,712
1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20) (M: 80-120m <sup>3</sup> )	342,012	361,443
<b>2</b>	<b>Mật độ: 800 cây/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,919	34,170
	Năm thứ hai	32,210	46,014
	Năm thứ ba	38,575	55,107
	Năm thứ tư	40,074	57,249
	Năm thứ năm	41,574	59,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-40m <sup>3</sup> )	43,117	206,521
2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15) (M: 40-80m <sup>3</sup> )	269,141	295,115
2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20) (M: 80-120m <sup>3</sup> )	376,283	404,876
<b>IX</b>	<b>Các loài Tre, Luồng</b>		
<b>1</b>	<b>Mật độ: 200 bụi/ha</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,193	10,275
	Năm thứ hai	9,673	13,819
	Năm thứ ba	11,276	16,109

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	12,043	17,204
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	22,304	51,803
<b>2</b>	<b>Mật độ: 300 bụi/ha</b>		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,435	12,049
	Năm thứ hai	11,353	16,218
	Năm thứ ba	13,188	18,840
	Năm thứ tư	14,006	20,009
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	27,388	64,942
<b>3</b>	<b>Mật độ: 600 cây/ha</b>		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,886	22,694
	Năm thứ hai	21,429	30,612
	Năm thứ ba	24,658	35,226
	Năm thứ tư	25,786	36,837
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	42,153	91,655
<b>X</b>	<b>Tre, Luồng + Cây gỗ phù trợ</b>		
	<b>Mật độ: 800 cây/ha (300 Tre gai, Bương, Luồng + 500 cây gỗ)</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,788	25,412
	Năm thứ hai	22,544	32,205
	Năm thứ ba	26,322	37,602
	Năm thứ tư	27,523	39,318
	Năm thứ năm	28,651	40,930



STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 – 100 m <sup>3</sup> và N: 800 – 1500 cây)	42,032	146,001
<b>XI</b>	<b>Cây trồng chính + cây phù trợ</b>		
	<b>Mật độ: 1600 cây/ha (800 cây trồng chính + 800 cây phù trợ)</b>		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,314	23,305
	Năm thứ hai	21,949	31,356
	Năm thứ ba	20,727	37,660
	Năm thứ tư	27,563	39,376
	Năm thứ năm	28,691	40,988
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 50 – 150 m <sup>3</sup> )	73,138	160,432

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính  
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành  
phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm  
2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 24/2014/NĐ-CP  
ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên  
môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm  
vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở  
Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy  
ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình  
số 203 /TTr-VHTTDL ngày 07 tháng 12 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022 và thay thế Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình**  
*(Kèm theo Quyết định số 85 /2021/QĐ-UBND  
ngày 27 / 12 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

### **Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

#### **1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch:

### 3.1. Về di sản văn hóa

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở địa phương;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở địa phương có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn tỉnh;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật trên địa bàn tỉnh; rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở tỉnh;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở địa phương; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng cấp tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do tỉnh quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương.

### 3.2. Về nghệ thuật biểu diễn

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

### 3.3. Về điện ảnh

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác trên địa bàn tỉnh.

#### 3.4. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của đại phương; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật trên địa bàn tỉnh

#### 3.5. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ở địa phương;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương.

### 3.6. Về thư viện

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại tỉnh của thư viện cấp tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chuyển giao các xuất bản phẩm lưu chiều tại tỉnh cho thư viện tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn các thư viện ở địa phương xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại địa phương, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

### 3.7. Về quảng cáo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại tỉnh;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo tại tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo tại địa phương;

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

### 3.8. Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động:



a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan trên địa bàn tỉnh;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác tại địa phương;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng tại tỉnh;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

3.9. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3.10. Về văn học

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học ở địa phương theo quy định của pháp luật.

### 3.11. Về công tác gia đình

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

### 3.12. Về thể dục, thể thao

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí tại địa phương;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

### 3.13. Về du lịch

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của địa phương;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch ở địa phương; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi

dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng;

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch tại địa phương; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại địa phương; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng thông tin điện tử của Sở;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

4. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao ở địa phương.

5. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế**

#### **1. Lãnh đạo Sở**

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có Giám đốc và 03 (ba) Phó Giám đốc;

a) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, là ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác được giao;

b) Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định và theo quy định của pháp luật về công tác cán bộ. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **2. Cơ cấu tổ chức**

2.1. Các phòng tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ:

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

d) Phòng Quản lý Văn hóa;

đ) Phòng Xây dựng nếp sống Văn hóa và Gia đình;

e) Phòng Quản lý Thể dục Thể thao;

g) Phòng Quản lý Du lịch.

2.2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở:

a) Bảo tàng tỉnh;

b) Thư viện tỉnh;

c) Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh;

d) Đoàn Nghệ thuật các dân tộc tỉnh;

đ) Trường Năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh.

### **3. Biên chế**

Biên chế công chức, số lượng người làm việc thuộc đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao hoặc phê duyệt trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và trong tổng biên chế công chức, tổng số lượng người làm việc của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86 /2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn đối với công chức cấp xã  
và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng  
11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của  
Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ,  
công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách  
ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính  
phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24  
tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ,  
công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ  
dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng  
Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt  
động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Thông tư liên tịch số  
01/2013/TTLT-BNV-BQP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ và Bộ Quốc  
phòng hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đối với Chỉ  
huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, thị trấn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3313/TTr-SNV ngày 13  
tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn đối với công chức cấp xã và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hòa Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chuẩn đối với công chức cấp xã  
và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**  
*(Kèm theo Quyết định số 86 /2021/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Văn bản này quy định về tiêu chuẩn của công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức cấp xã); quy định nguyên tắc, phương thức, điều kiện, chế độ ưu tiên, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục tuyển dụng và tập sự, xếp lương sau tuyển dụng đối với công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Công chức cấp xã bao gồm các chức danh: Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng - thống kê; Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

2. Việc tuyển dụng áp dụng đối với người tham gia dự tuyển các chức danh công chức cấp xã quy định tại Khoản 1 Điều này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

#### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện quy định tiêu chuẩn công chức cấp xã**

Tiêu chuẩn của công chức cấp xã là căn cứ để cấp huyện, cấp xã thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, luân chuyển, điều động, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá xếp loại, chuyển xếp lương theo ngạch, nâng bậc lương, tinh giản biên chế và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TIÊU CHUẨN, NGÀNH ĐÀO TẠO PHÙ HỢP ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn chung**

Thực hiện trên cơ sở quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hiểu biết về lý luận chính trị; nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Có năng lực tổ chức vận động Nhân dân ở địa phương thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

3. Có trình độ giáo dục phổ thông; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ tin học phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm; có đủ năng lực và sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, tôn trọng, lắng nghe, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật, trung thực, không cơ hội trong công tác.

5. Am hiểu và tôn trọng phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư trên địa bàn công tác; gắn bó mật thiết với Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

6. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã ngoài những tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này còn phải có khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội Nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thực hiện một số nhiệm vụ phòng thủ dân sự; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, Chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của Nhà nước.

#### **Điều 5. Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã**

Thực hiện trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể như sau:

1. Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên.

2. Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Có bằng Đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm.

Trường hợp là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú và công tác tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp

thẩm quyền phê duyệt ít nhất phải có bằng Cao đẳng trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm.

Riêng đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự có trình độ Trung cấp trở lên; đối với chức danh Tư pháp - hộ tịch có bằng Trung cấp Luật trở lên.

4. Trình độ tin học: Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, phù hợp theo yêu cầu công việc theo vị trí việc làm.

5. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Ngoài những tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 17 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BNV-BQP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đối với Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, thị trấn và các quy định pháp luật chuyên ngành khác.

### **Điều 6. Ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã**

1. Ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã căn cứ vào bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp cần thiết có thể đối chiếu nội dung, chương trình của ngành đào tạo.

2. Ngành đào tạo cụ thể đối với các chức danh công chức cấp xã.

a) Chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực: Quân sự, quân sự cơ sở và theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Chức danh công chức Văn phòng - thống kê tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực: Hành chính, quản lý nhà nước, văn phòng, văn thư, lưu trữ, quản trị nhân lực, quản trị học, luật, kinh tế, thống kê.

c) Chức danh công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã).

- Chức danh công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo kỹ thuật về các lĩnh vực: Địa chính, quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, trắc địa; quy hoạch, xây dựng, giao thông, đô thị, kiến trúc, công trình, tài nguyên, môi trường.

- Chức danh công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã) tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo kỹ thuật về các lĩnh vực: Địa chính, quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, trắc địa; xây dựng, giao thông, kiến trúc, công trình; nông nghiệp, tài nguyên, môi trường, phát triển nông thôn. Riêng đối với xã có đất lâm nghiệp mở rộng thêm các nhóm ngành đào tạo kỹ thuật về các lĩnh vực: Lâm nghiệp, lâm sinh, tài nguyên rừng.

d) Chức danh công chức Tài chính - kế toán tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực: Kế toán, tài chính, kiểm toán, ngân hàng.

đ) Chức danh công chức Tư pháp - hộ tịch tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành về các lĩnh vực Luật.

e) Chức danh công chức Văn hóa - xã hội

- Phụ trách lĩnh vực Văn hóa - thông tin và truyền thông tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực: Quản lý văn hóa, nghệ thuật, văn hóa - thông tin, văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc, du lịch, công chúng; quản lý thể dục, thể thao; báo chí, truyền thông.

- Phụ trách lĩnh vực Lao động - thương binh và xã hội tốt nghiệp các nhóm chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực: Quản lý lao động, xã hội học, xã hội, nguồn nhân lực, công tác xã hội, tiền lương, bảo trợ xã hội; bảo hiểm xã hội, quản trị nhân lực; quản lý công, chính sách công.

3. Căn cứ các nhóm chuyên ngành theo chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này; theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Nội vụ có thể xem xét bổ sung chuyên ngành cụ thể đối với từng chức danh trên để phù hợp với thực tế vị trí việc làm cần tuyển dụng và nội dung, chương trình của ngành đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

4. Công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng phải hoàn thành lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên ngành theo vị trí việc làm; các lớp đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị theo Nghị quyết của cấp ủy Đảng có thẩm quyền.

### **Chương III**

## **TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

### **Mục 1**

## **NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ, PHƯƠNG THỨC, ĐIỀU KIỆN, ƯU TIÊN, THẨM QUYỀN, HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

### **Điều 7. Nguyên tắc, căn cứ tuyển dụng**

Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, khách quan, đúng pháp luật; thực hiện trên cơ sở quy định tại Điều 5 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã thông qua kỳ tuyển dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hình thức, nội dung thi tuyển, xét tuyển phải phù

hợp, đảm bảo lựa chọn được những người có phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của vị trí chức danh công chức cần tuyển dụng.

2. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã được bố trí theo từng chức danh ở từng xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Người đủ điều kiện tham gia dự tuyển chỉ được đăng ký dự thi tuyển hoặc xét tuyển vào một chức danh công chức cấp xã của một lần tuyển dụng trong phạm vi một huyện, thành phố và không bảo lưu kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển cho lần tuyển dụng sau.

### **Điều 8. Phương thức tuyển dụng**

Thực hiện trên cơ sở quy định tại Điều 7 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức thi tuyển đối với người đăng ký dự tuyển các chức danh công chức cấp xã: Văn phòng - thống kê; Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

2. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức xét tuyển đối với người đăng ký dự tuyển có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật để bổ nhiệm chức danh công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã.

3. Căn cứ vào tình hình cụ thể, có thể thực hiện tuyển dụng bằng phương thức xét tuyển các chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này đối với các trường hợp dự tuyển để đảm bảo nhu cầu công chức cho các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và tại Mục 5 chương III Quy định này.

### **Điều 9. Điều kiện đăng ký dự tuyển**

Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Cán bộ, công chức và điểm đ khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật Viên chức, cụ thể như sau:

1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- a) Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;
- b) Đủ 18 tuổi trở lên;

- c) Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;
- d) Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp;
- đ) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- e) Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;
- g) Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức:

- a) Không cư trú tại Việt Nam;
- b) Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- c) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Ngoài các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này, chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tuyển chọn theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

### **Điều 10. Ưu tiên trong tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển công chức cấp xã:

a) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2;

b) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ: Được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2.

2. Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển công chức cấp xã thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được cộng điểm ưu

tiên cao nhất vào kết quả điểm thi tại vòng 2 quy định tại khoản 2 Điều 11 và điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này.”

### **Điều 11. Thẩm quyền tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định của Nghị định này và Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức cấp xã quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Căn cứ số lượng người đăng ký dự tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển (Hội đồng thi tuyển, Hội đồng xét tuyển sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển dụng).

3. Trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng thì Phòng Nội vụ cấp huyện báo cáo Sở Nội vụ cấp tỉnh, sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã. Khi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã vẫn phải thành lập các Ban giúp việc theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.”

### **Điều 12. Hội đồng tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là 01 lãnh đạo Phòng Nội vụ;
- c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng là công chức thuộc Phòng Nội vụ;
- d) Các ủy viên khác là lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

2. Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Trường hợp số ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

Hội đồng tuyển dụng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Thành lập Ban giúp việc:

Đối với thi tuyển: Thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo, Ban kiểm tra sát hạch khi tổ chức thực hiện phỏng vấn tại vòng 2;

Đối với xét tuyển: Thành lập Ban kiểm tra phiếu dự tuyển; Ban kiểm tra sát hạch để thực hiện phỏng vấn tại vòng 2.

- b) Tổ chức thu và sử dụng phí dự tuyển theo quy định;
- c) Tổ chức thi; chấm thi viết hoặc phỏng vấn; kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển khi xét tuyển;
- d) Chậm nhất là 10 ngày sau ngày tổ chức chấm thi xong, kể cả phỏng vấn (nếu có), Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, quyết định phê duyệt kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển.”

## **Mục 2**

### **THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 13. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển**

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“Thi tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

1. Vòng 1: Thi trắc nghiệm được thực hiện bằng hình thức thi trên máy vi tính. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện không có điều kiện tổ chức thi trên máy vi tính thì thi trắc nghiệm trên giấy.

a) Nội dung thi trắc nghiệm gồm 2 phần:

Phần I: Kiến thức chung 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Thời gian thi 60 phút;

Phần II: Tin học 30 câu hỏi về kiến thức cơ bản, kỹ năng ứng dụng tin học văn phòng vào nhiệm vụ chuyên môn. Thời gian thi 30 phút;

Trường hợp tổ chức thi trên máy vi tính thì nội dung thi trắc nghiệm không có phần thi tin học.

b) Miễn phần thi tin học (vòng 1) đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán - tin trở lên;

c) Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu hỏi trả lời đúng cho từng phần thi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2 theo quy định tại khoản 2 Điều này;



d) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thi vòng 1 trên máy vi tính thì phải thông báo kết quả cho người dự tuyển được biết ngay sau khi làm bài thi trên máy vi tính; không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1 trên máy vi tính;

đ) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thi vòng 1 trên giấy thì việc chấm thi thực hiện như sau:

Chậm nhất là 15 ngày sau ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn thành việc chấm thi vòng 1;

Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả điểm thi để người dự tuyển biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày sau ngày thông báo kết quả điểm thi trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo để người dự tuyển được biết;

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này nhưng không quá 15 ngày.

e) Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo triệu tập người dự tuyển đủ điều kiện dự thi vòng 2;

Chậm nhất là 15 ngày sau ngày thông báo triệu tập người dự tuyển được tham dự vòng 2 thì phải tổ chức thi vòng 2.

## 2. Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành

a) Nội dung thi: Kiến thức, năng lực, kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển dụng.

Trong cùng một kỳ thi tuyển, nếu có các vị trí chức danh công chức yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau, bảo đảm phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng;

b) Hình thức thi: Thi phỏng vấn hoặc thi viết:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hình thức thi phỏng vấn hoặc thi viết. Trường hợp vòng 2 được tổ chức bằng hình thức phỏng vấn thì không thực hiện việc phúc khảo;

c) Thời gian thi: Thi phỏng vấn 30 phút, thi viết 180 phút;

d) Thang điểm (thi phỏng vấn hoặc thi viết): 100 điểm.”

#### **Điều 14. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển**

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm thi tại vòng 2 quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này đạt từ 50 điểm trở lên;

b) Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng chức danh công chức.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm thi vòng 2 quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm thi vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Người không trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.”

### **Mục 3**

## **XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 15. Nội dung và hình thức xét tuyển**

Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội, việc xét tuyển được thực hiện theo 2 vòng như sau:

a) Vòng 1:

Kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển, nếu phù hợp thì người dự tuyển được tham dự vòng 2 quy định tại điểm b khoản này;

Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo triệu tập người dự tuyển đủ điều kiện dự phỏng vấn vòng 2;

Chậm nhất là 15 ngày sau ngày thông báo triệu tập người dự tuyển được tham dự vòng 2 thì phải tổ chức thi phỏng vấn.

b) Vòng 2: Phỏng vấn để kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn của người dự tuyển. Điểm phỏng vấn được tính theo thang điểm 100. Thời gian phỏng vấn 30 phút. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã thực hiện xét các điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

#### **Điều 16. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức**

Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này đạt từ 50 điểm trở lên;

b) Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng chức danh công chức.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm phỏng vấn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm phỏng vấn vòng 2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”

### **Mục 4**

## **CÁC BƯỚC TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 17. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, báo cáo số lượng, chất lượng, nhu cầu tuyển dụng theo từng chức danh công chức cấp xã về Ủy ban nhân

dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) để tổng hợp xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển dụng; trong đó phải nêu rõ số lượng chức danh công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có và số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Nội vụ thẩm định kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hằng năm theo nhu cầu cụ thể tại địa phương.

3. Sở Nội vụ thẩm định, có ý kiến bằng văn bản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

### **Điều 18. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển**

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai ít nhất 01 lần trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng công chức về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng và chức danh công chức cần tuyển, thời hạn và địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển.

2. Người đăng ký dự tuyển công chức phải nộp trực tiếp Phiếu đăng ký dự tuyển (theo Mẫu) tại địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc gửi theo đường bưu chính.

3. Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng.

4. Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải lập danh sách người có đủ điều kiện dự tuyển và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng và gửi thông báo tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

### **Điều 19. Tổ chức tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011; khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Khi hết thời gian nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, chậm nhất là 10 ngày trước khi tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức tuyển dụng.

2. Trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng công chức cấp xã trong phạm vi quản lý của cấp huyện dưới 20 người thì không phải thành lập Hội đồng tuyển dụng; Phòng Nội vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.”

### **Điều 20. Thông báo kết quả tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Chậm nhất là 10 ngày sau ngày nhận được báo cáo kết quả vòng 2 của Hội đồng tuyển dụng hoặc Phòng Nội vụ cấp huyện trong trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải niêm yết công khai kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển, danh sách người dự kiến trúng tuyển tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng và trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện; gửi thông báo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

2. Trong thời hạn 15 ngày sau ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả trong trường hợp thi tuyển vòng 2 quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này bằng hình thức thi viết. Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này.

3. Sau khi thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Hội đồng tuyển dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả tuyển dụng và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian người trúng tuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận quyết định tuyển dụng.

4. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ dự tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc Hội đồng tuyển dụng phát hiện người trúng tuyển sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hủy kết quả trúng tuyển và thông báo cho người dự tuyển, đồng

thời thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên trang thông tin điện tử của cơ quan và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả trúng tuyển đối với người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này (trong trường hợp tổ chức thi tuyển công chức) hoặc quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này (trong trường hợp xét tuyển công chức).”

### **Điều 21. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc**

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

Căn cứ thông báo công nhận kết quả trúng tuyển quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Căn cứ thông báo công nhận kết quả trúng tuyển quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện.

3. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức có lý do chính đáng mà không thể đến nhận việc thì phải làm đơn xin gia hạn trước khi kết thúc thời hạn nêu trên, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian xin gia hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận việc quy định tại khoản này.

4. Trường hợp người trúng tuyển vào công chức cấp xã không đến nhận việc sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng, đồng thời ra quyết định tuyển dụng đối với người đủ điều kiện trúng tuyển có điểm thi thấp hơn liền kề.

## **Mục 5** **TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ** **TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

### **Điều 22. Trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng**

#### **1. Trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng**

Thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Điều 6 Nghị định này và yêu cầu công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được tuyển dụng không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt sau:

a) Người tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi ở trong nước hoặc đạt loại khá trở lên ở nước ngoài, có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng;

b) Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và có ít nhất 05 năm công tác trong lĩnh vực cần tuyển dụng.

2. Công chức cấp xã được bầu giữ chức vụ quy định là cán bộ cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ (không trong thời hạn bị kỷ luật) thì được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tiếp nhận trở lại. Trường hợp không còn vị trí chức danh công chức cấp xã thì giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định này được bố trí chức danh theo đúng chuyên ngành đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày được tuyển dụng, tiếp nhận vào công chức (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng.

4. Việc tuyển dụng công chức cấp xã đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

a) Hội đồng kiểm tra, sát hạch có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; 01 ủy viên là lãnh đạo phòng Nội vụ, kiêm Thư ký Hội đồng; 01 ủy viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí công chức sau khi được tiếp nhận; các ủy viên khác là đại diện một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển; sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị tiếp nhận. Hình thức và nội dung sát hạch do Hội đồng kiểm tra, sát hạch căn cứ vào yêu cầu chức danh công chức cần tuyển, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trước khi tổ chức sát hạch; Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.”

2. Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng công chức cấp xã trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể như sau:

a) Việc xác định tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ở trong nước, loại khá trở lên ở nước ngoài được căn cứ vào xếp loại tại bằng tốt nghiệp.

b) Các trường hợp tuyển dụng đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP có thời gian 5 năm (đủ 60 tháng) trở lên làm công việc phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng (không kể thời gian tập sự, thử việc), có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nếu có thời gian công tác không liên tục, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn, gồm:

- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, đã có thời gian làm viên chức 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, tính từ thời điểm được tuyển dụng viên chức (không kể thời gian tập sự);

- Người hưởng lương trong lực lượng vũ trang và người làm công tác cơ yếu, đã có thời gian công tác 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên trong lực lượng vũ trang hoặc làm công tác cơ yếu, tính từ thời điểm có quyết định tuyển dụng chính thức vào quân đội hoặc tại các tổ chức của lực lượng cơ yếu;

c) Cán bộ cấp xã giữ chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP khi thôi đảm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được xem xét, tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:



- Có đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 1 Thông tư này;
- Còn số lượng và vị trí chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;
- Đáp ứng được ngay yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;
- Trường hợp trước khi bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã chưa phải là công chức cấp xã thì thời gian giữ chức vụ cán bộ cấp xã ít nhất là 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên;
- Tại thời điểm tiếp nhận không trong thời gian bị xem xét kỷ luật; bị điều tra, truy tố, xét xử và không trong thời hạn bị thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

d) Khi tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch, trừ trường hợp trước khi được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã đã là công chức cấp xã.

### **Điều 23. Các bước tuyển dụng công chức cấp xã trong trường hợp đặc biệt**

1. Phòng Nội vụ cấp huyện trên cơ sở tổng hợp số lượng, chất lượng, nhu cầu tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển; trong đó nêu rõ số lượng và chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng tương ứng với từng trường hợp đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển trong phạm vi số lượng công chức cấp xã được bố trí theo từng chức danh; nơi dự kiến bố trí công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng; dự kiến xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

2. Các bước tuyển dụng công chức cấp xã trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 22 Quy định này.

3. Hội đồng kiểm tra, sát hạch lập biên bản, kết quả họp đối với trường hợp phải qua kiểm tra, sát hạch. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch thì phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

4. Trường hợp trong một chức danh cần tuyển mà có nhiều ứng viên đủ điều kiện tiếp nhận đặc biệt không qua thi tuyển thì Hội đồng kiểm tra, sát hạch căn cứ vào kết quả kiểm tra, sát hạch và kết quả điểm học tập để chọn người trúng tuyển và ưu tiên lấy người có trình độ cao hơn trước. Nếu có cùng kết quả kiểm tra, sát hạch và kết quả điểm học tập, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo thì ưu tiên lấy người dân tộc thiểu số, người có hộ khẩu thường trú tại địa phương có vị trí cần tuyển dụng, người có hộ khẩu thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

biệt khó khăn. Nếu tất cả các điều kiện, kết quả kiểm tra, sát hạch của các ứng viên đều như nhau thì Hội đồng kiểm tra, sát hạch tổ chức lấy phiếu kín; ứng viên nào có tỷ lệ phiếu cao nhất thì quyết định tuyển dụng.

**Điều 24. Hồ sơ đề nghị thông nhất ý kiến đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng**

Hồ sơ đề nghị thông nhất ý kiến đối với các trường hợp tiếp nhận không qua thi tuyển bao gồm:

1. Công văn đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong đó nêu rõ số lượng và chức danh công chức cấp xã cần tuyển tương ứng với từng trường hợp đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển trong phạm vi chỉ tiêu biên chế công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; nơi dự kiến bố trí công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng; dự kiến xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

2. Biên bản, kết quả họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với trường hợp phải qua kiểm tra, sát hạch. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch thì phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

3. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; cụ thể như sau:

“1. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và Hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã thông qua xét tuyển bao gồm:

a) Sơ yếu lý lịch theo mẫu có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác hoặc cư trú;

b) Bản sao giấy khai sinh;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã dự tuyển được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế đủ điều kiện cấp và trong thời hạn sử dụng theo quy định;

đ) Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi thường trú cấp. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này thì không yêu cầu phải có phiếu lý lịch tư pháp;

e) Bản tự nhận xét, đánh giá của người được đề nghị tiếp nhận về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, qua

trình công tác và các hình thức khen thưởng đã đạt được, có nhận xét và xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác;

g) Trường hợp xét tuyển công chức là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải có ý kiến bằng văn bản của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

h) Quyết định phê chuẩn, công nhận giữ các chức vụ, chức danh cán bộ cấp xã, hay tuyển dụng vào viên chức, lực lượng vũ trang...; quyết định được xếp lương hay bổ nhiệm vào ngạch, chức danh nghề nghiệp; xác nhận đóng bảo hiểm xã hội; quyết định nâng bậc lương gần nhất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển.”

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Sở Nội vụ phải thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời (đồng ý hoặc không đồng ý) đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng. Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Sở Nội vụ phải có văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã bổ sung, hoàn thiện đủ hồ sơ theo quy định

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển.

6. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, hồ sơ thực hiện việc tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển.

## **Mục 6** **CÁC CÔNG TÁC KHÁC** **CỦA KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

### **Điều 25. Giám sát kỳ thi tuyển, xét tuyển**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Ban giám sát kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển gồm: Trưởng ban và các thành viên.

2. Không cử những người tham gia Hội đồng tuyển dụng, các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển dụng làm thành viên Ban giám sát.

3. Không cử làm thành viên Ban giám sát đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ hoặc

con nuôi của người dự thi tuyển, xét tuyển hoặc những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

4. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định về tổ chức kỳ thi tuyển, xét tuyển; về thực hiện quy chế và nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển; về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng tuyển dụng và của các thành viên tham gia các Ban giúp việc của Hội đồng.

5. Địa điểm giám sát: Tại nơi làm việc của Hội đồng tuyển dụng và các Ban giúp việc của Hội đồng.

6. Thành viên Ban giám sát được quyền vào phòng thi, phòng phỏng vấn trong thời gian thi hoặc phỏng vấn, nơi chấm thi trong thời gian chấm thi, chấm phúc khảo; có quyền nhắc nhở thí sinh, giám thị phòng thi, phòng phỏng vấn, giám thị hành lang, các thành viên khác Hội đồng và thành viên các Ban giúp việc của Hội đồng trong việc thực hiện quy chế và nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển; được quyền yêu cầu giám thị phòng thi lập biên bản đối với thí sinh trong phòng thi, phòng phỏng vấn vi phạm quy chế, nội quy (nếu có).

7. Khi phát hiện vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi tuyển, xét tuyển của thành viên Hội đồng, thành viên của các Ban giúp việc của Hội đồng thì thành viên Ban giám sát được quyền lập biên bản về vi phạm đó và đề nghị Chủ tịch Hội đồng đình chỉ làm nhiệm vụ; đồng thời báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.

8. Trường hợp thành viên Ban giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao sẽ bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.

#### **Điều 26. Giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Trong quá trình tổ chức kỳ tuyển dụng; trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng tuyển dụng phải xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ tuyển dụng sau khi Hội đồng tuyển dụng đã giải thể thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 27. Lưu trữ tài liệu**

1. Hồ sơ, tài liệu về kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức; các văn bản của Hội đồng tuyển dụng trong quá trình tổ chức

thực hiện; biên bản các cuộc họp Hội đồng; danh sách tổng hợp người đủ điều kiện dự tuyển công chức cấp xã; biên bản bàn giao đề thi, đề phỏng vấn (kèm đáp án); biên bản xác định tình trạng niêm phong đề thi, đề phỏng vấn; biên bản lập về các vi phạm quy chế, nội quy thi, xét tuyển; biên bản bàn giao bài thi, đề thi gốc, đề phỏng vấn gốc; biên bản chấm thi, bảng tổng hợp kết quả thi; kết quả điểm phỏng vấn, kết quả xét tuyển; quyết định công nhận kết quả thi, xét tuyển; biên bản phúc khảo, giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) và các loại biên bản khác liên quan đến kỳ tuyển dụng đều phải lưu trữ thành bộ tài liệu.

2. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ tuyển dụng, Ủy viên Thư ký Hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ tài liệu về kỳ tuyển dụng quy định tại khoản 1 Điều này; cùng với túi đựng bài thi và túi đựng đầu phách còn nguyên niêm phong cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã, để tổ chức lưu trữ và quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

## **Mục 7**

### **TẬP SỰ, XẾP LƯƠNG SAU TUYỂN DỤNG**

#### **Điều 28. Chế độ đối với người tập sự**

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 22 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải thực hiện chế độ tập sự để làm quen với môi trường công tác, tập làm những công việc của chức danh công chức được tuyển dụng.

2. Thời gian tập sự và chế độ được hưởng trong thời gian tập sự thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

#### 3. Nội dung tập sự

a) Nắm vững quy định của Luật Cán bộ, công chức về quyền, nghĩa vụ của công chức, những việc công chức không được làm; nắm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội quy, quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân

cấp xã nơi đang công tác và chức trách, nhiệm vụ của chức danh công chức được tuyển dụng;

b) Trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của chức danh công chức được tuyển dụng;

c) Tập giải quyết, thực hiện các công việc của chức danh công chức được tuyển dụng.”

### **Điều 29. Trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự**

1. Không thực hiện chế độ tập sự đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Các trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

b) Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã

2. Trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể như sau:

“1. Người được tuyển dụng vào chức danh công chức cấp xã: Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hoá - xã hội, được miễn thực hiện chế độ tập sự khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP tương ứng với chức danh công chức cấp xã được tuyển dụng;

b) Trong thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm a khoản này, người được tuyển dụng công chức cấp xã đã làm những công việc phù hợp với nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã được tuyển dụng.

2. Công chức làm việc tại các xã: miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều, kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian tập sự được hưởng 100% bậc lương khởi điểm theo trình độ đào tạo. Thời gian tập sự không được tính vào thời gian để xét nâng lương theo niên hạn.

3. Người được tuyển dụng công chức cấp xã nếu không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì phải thực hiện chế độ tập sự; thời gian người

được tuyển dụng đã làm những công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (nếu có) được tính vào thời gian tập sự.”

### **Điều 30. Hướng dẫn tập sự**

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

“Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày công chức đến nhận việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải cử người cùng chuyên môn, nghiệp vụ hoặc người có năng lực và kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ hướng dẫn người tập sự nắm vững và tập làm những công việc theo yêu cầu nội dung tập sự quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.”

### **Điều 31. Chế độ, chính sách đối với người hướng dẫn tập sự**

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“Người được phân công hướng dẫn tập sự được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 0,3 so với mức lương tối thiểu chung trong thời gian hướng dẫn tập sự.”

### **Điều 32. Công nhận đối với người hoàn thành chế độ tập sự**

Thực hiện trên cơ sở quy định tại Điều 25 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Khi hết thời gian tập sự, người tập sự phải báo cáo kết quả tập sự bằng văn bản; người hướng dẫn tập sự phải nhận xét, đánh giá kết quả tập sự đối với người tập sự bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo các nội dung sau:

- Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.
- Kết quả tham mưu, thực hiện công việc được giao.
- Những sáng kiến trong công tác (nếu có).
- Các hoạt động khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và kết quả tham mưu, thực hiện công việc của người tập sự. Trường hợp người tập sự đạt yêu cầu của chức danh công chức thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ tổng hợp, thẩm định) hoặc người có thẩm quyền theo phân cấp quản lý công chức của địa phương ra quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức được tuyển dụng.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận hết thời gian tập sự, gồm có:

a) Tờ trình đề nghị xếp lương theo ngạch công chức chuyên ngành hành chính.

b) Bản tự kiểm điểm của người tập sự.

c) Báo cáo đánh giá nhận xét của người hướng dẫn tập sự, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Nếu người tập sự đạt yêu cầu tập sự thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương công chức cấp xã theo quy định.

### **Điều 33. Hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự**

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ; cụ thể như sau:

“1. Quyết định tuyển dụng bị hủy bỏ trong trường hợp người tập sự không đáp ứng được yêu cầu của chức danh công chức tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người có thẩm quyền theo phân cấp quản lý công chức của địa phương ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tập sự bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng được Ủy ban nhân dân cấp xã trợ cấp 01 tháng lương, phụ cấp hiện hưởng (nếu có) và tiền tàu xe về nơi cư trú.”

### **Điều 34. Xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng công chức cấp xã**

1. Thực hiện xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể như sau:

“1. Cán bộ, công chức cấp xã đã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thì thực hiện xếp lương như công chức hành chính quy định tại bảng lương số 2 (Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; cụ thể như sau:

a) Cán bộ, công chức cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ đại học trở lên xếp lương theo ngạch chuyên viên (áp dụng công chức



loại A1); tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cao đẳng xếp lương theo ngạch cán sự (áp dụng công chức loại A0); tốt nghiệp trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trung cấp xếp lương theo ngạch nhân viên (áp dụng công chức loại B) theo quy định tại Điều 9a Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV;

b) Văn bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bằng.

2. Trường hợp trong thời gian công tác, cán bộ, công chức cấp xã có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nếu đã tự túc đi học (không được cơ quan có thẩm quyền cử đi học) đến ngày Nghị định số 34/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp bằng tốt nghiệp chuyên môn, nghiệp vụ thì được xếp lương theo trình độ đào tạo mới kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp; trường hợp đã được cấp bằng tốt nghiệp chuyên môn, nghiệp vụ thì được xếp lương theo trình độ đào tạo mới kể từ ngày Nghị định số 34/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp trước khi được tuyển dụng công chức cấp xã đã đảm nhiệm công việc phù hợp với chức danh công chức cấp xã và đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp lương đối với từng trường hợp có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng vào công chức cấp xã, theo nguyên tắc và cách tính xếp lương quy định tại Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức và các văn bản khác có liên quan.”

2. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải đề xuất việc xếp lương theo ngạch công chức chuyên ngành hành chính cụ thể đối với từng trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tuyển dụng vào công chức cấp xã và có văn bản (kèm theo bản sao hồ sơ bảo hiểm xã hội có công chứng của từng trường hợp) gửi Sở Nội vụ xem xét thống nhất ý kiến bằng văn bản trước khi quyết định. Thời hạn Sở Nội vụ trả lời đề nghị xếp ngạch, bậc lương đối với các trường hợp quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Quy chế này.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 35. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành**

1. Sở Nội vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền và có trách nhiệm

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tuyển dụng, tiêu chuẩn đối với công chức cấp xã.

b) Hướng dẫn việc xây dựng các đề thi, đề phỏng vấn tuyển dụng công chức cấp xã; chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện một số nội dung khác nếu cần thiết khi thực hiện Quy chế này; tổng hợp báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định.

c) Thẩm định kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã của cấp huyện; hồ sơ tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển.

d) Cử công chức thực hiện giám sát đối với Hội đồng tuyển dụng do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức. Trường hợp phát hiện các tổ chức, cá nhân thực hiện quy trình tuyển dụng công chức cấp xã không đúng Quy chế này thì có quyền lập biên bản và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hủy bỏ kết quả tuyển dụng.

đ) Thỏa thuận các trường hợp tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng công chức cấp xã theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyển công chức cấp xã từ đơn vị hành chính cấp huyện này sang đơn vị hành chính cấp huyện khác và ra ngoài tỉnh, tiếp nhận công chức cấp xã từ tỉnh khác đến công tác tại đơn vị cấp xã thuộc tỉnh trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện các quy định tại Quy chế này.

### **Điều 36. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm**

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương.
2. Hàng năm, rà soát, lập kế hoạch quy hoạch; đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền đề cử công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạt chuẩn theo quy định.
3. Căn cứ số lượng công chức được giao cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn trực thuộc, thực trạng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã để xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã, gửi Sở Nội vụ có ý kiến thẩm định bằng văn bản trước khi triển khai thực hiện.
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trong việc bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn quy định; thực hiện đúng công tác tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.
5. Trước 10 ngày làm việc, thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi kế hoạch và lịch trình làm việc của Hội đồng tuyển dụng về Sở Nội vụ để kiểm tra, theo dõi và cử công chức giám sát theo quy định.

### **Điều 37. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm**

1. Tổ chức triển khai, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức trong xã, phường, thị trấn.
2. Hàng năm, căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức rà soát, lập kế hoạch bố trí các chức danh công chức cấp xã; đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.
3. Rà soát, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền đề cử công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu vướng mắc phát sinh, các đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87 /2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 tháng 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 555/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2021,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 1 Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16 ngày 9 tháng 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình,

như sau:

“4. Bảng tính đơn giá nhân công xây dựng - Phụ lục số 04.

5. Bảng tính đơn giá xây dựng 05 loại nhà - Phụ lục số 05.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Hoà Bình; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Hoà Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 87/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở kết cấu xây gạch, bê tông cốt thép</b>		
1	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	956.000
2	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	1.522.000
3	Nhà ở từ 02 đến 05 tầng, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	1.274.000
<b>II</b>	<b>Nhà sàn, nhà gỗ</b>		
1	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	402.000
2	Nhà sàn cột, kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	382.000
3	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	1.263.000
4	Nhà ở bằng gỗ hồng sắc, sườn mái gỗ, lợp ngói.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	465.000
5	Nhà ở thuộc gỗ nhóm 5, sườn mái bương, tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	451.000
<b>III</b>	<b>Nhà tạm</b>		
1	Nhà tạm, vách bương tre nứa,.. .mái lợp tranh hoặc lá cọ.	m <sup>2</sup>	270.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 05****BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG 05 LOẠI NHÀ**

(Kèm theo Quyết định số 87/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
1	Nhà kết cấu khung sắt (trồng cây cảnh, hoa các loại...) chiều cao $\leq 4\text{m}$	đồng/m <sup>2</sup> sàn	2.132.000
2	Nhà vệ sinh riêng lẻ	đồng/m <sup>2</sup> sàn	6.772.000
3	Nhà kho	đồng/m <sup>2</sup> sàn	2.681.000
4	Nhà ươm cây giống	đồng/m <sup>2</sup> sàn	611.000
5	Nhà chăn nuôi gia súc	đồng/m <sup>2</sup> sàn	2.623.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**